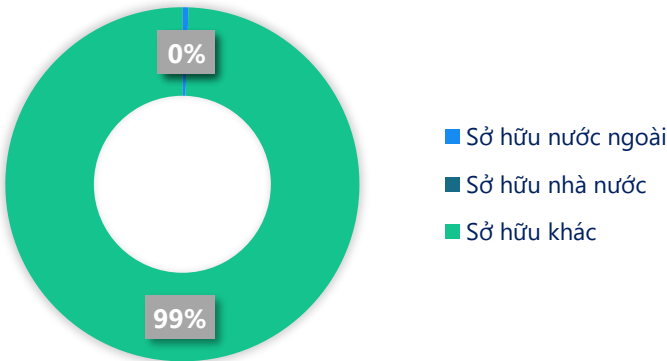


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		90,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		87,852
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		46,854
SL cổ phiếu LH		18,752,687
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,935
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,688
P/E		13.3
EPS		6,782

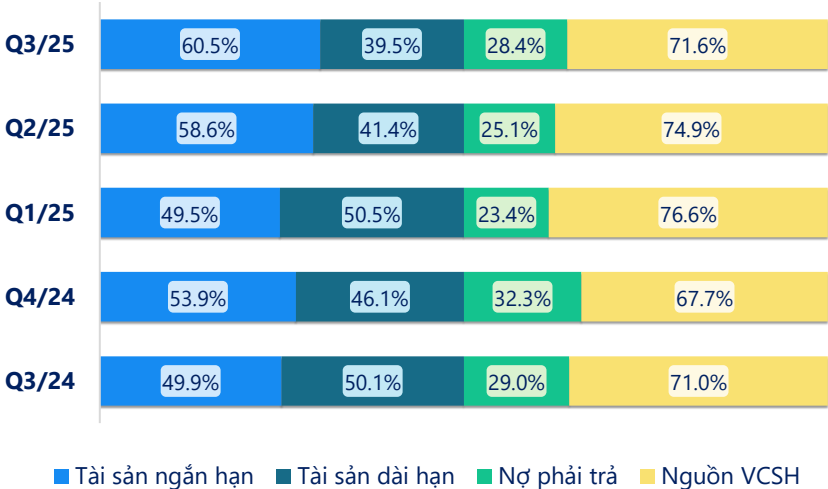
	YTD	1T	3T	6T
BBC	71.7%	4.8%	57.9%	78.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



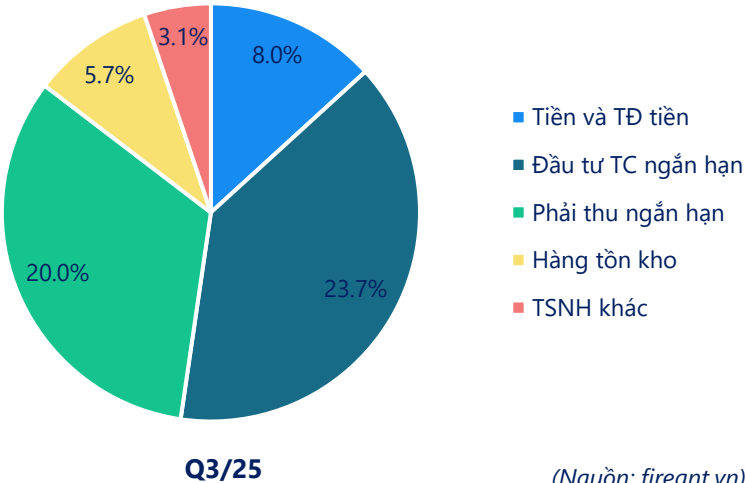
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



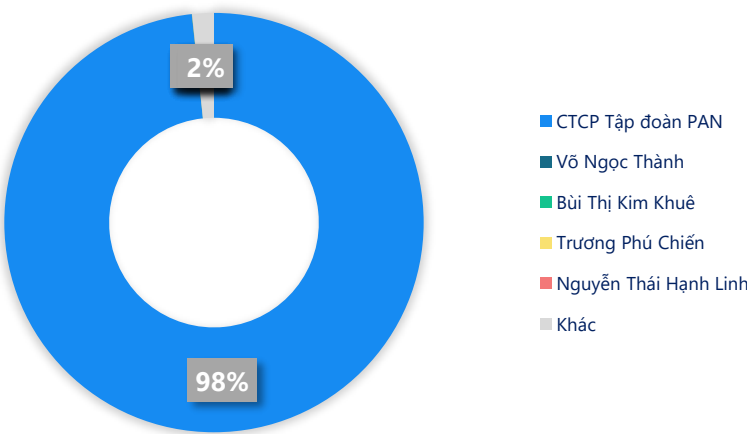
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



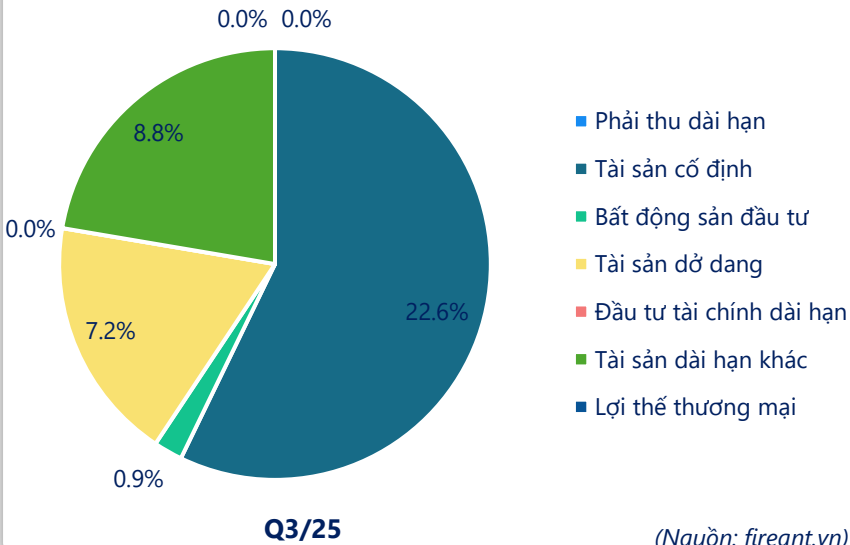
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

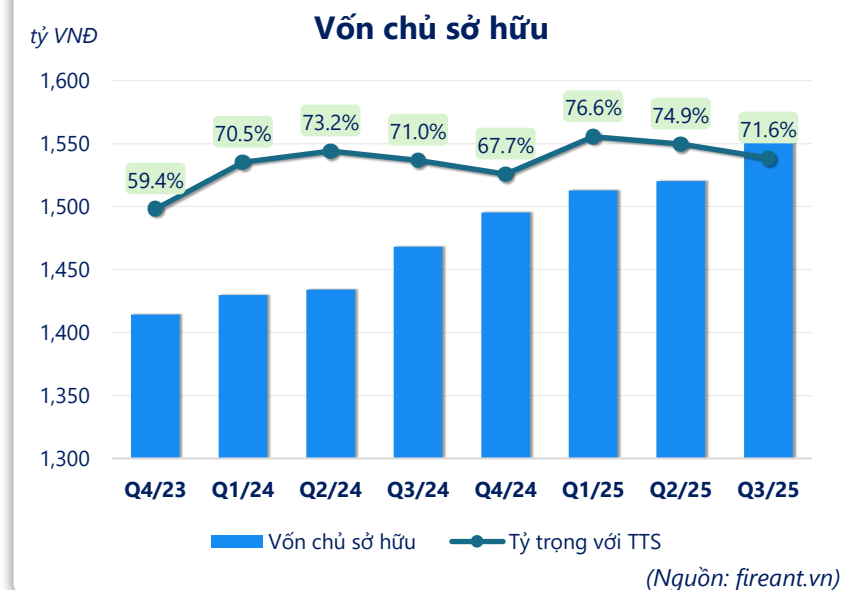
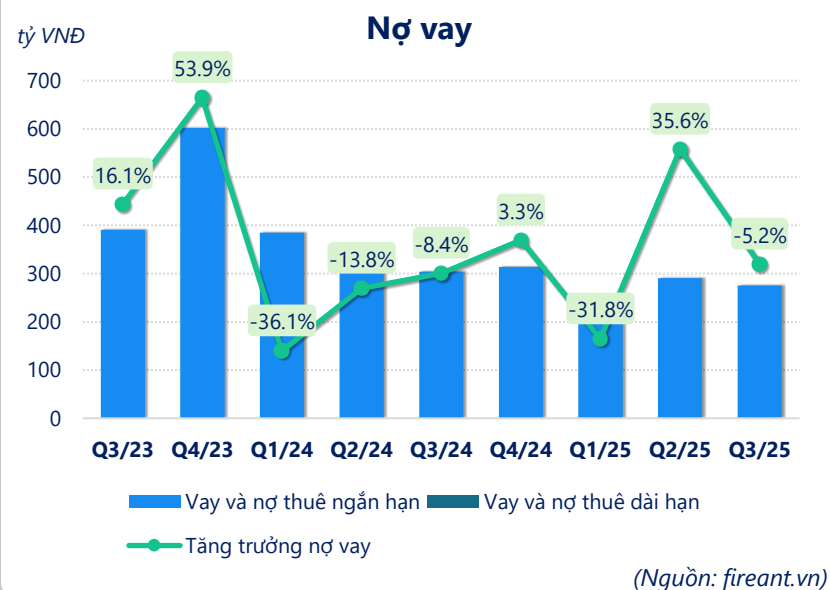
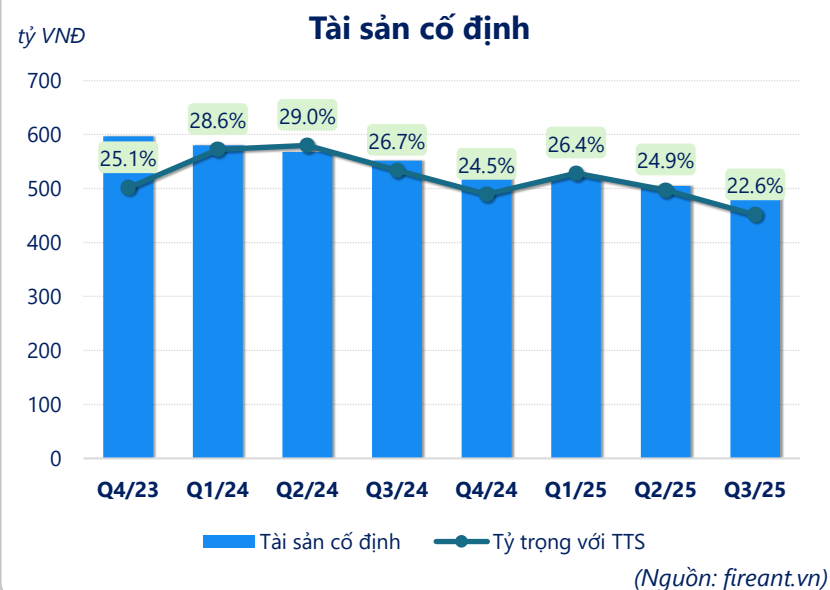
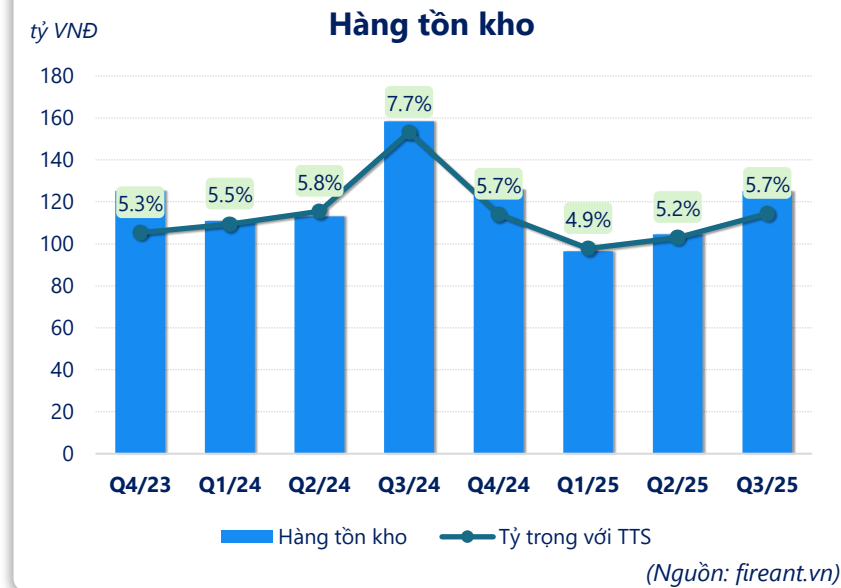
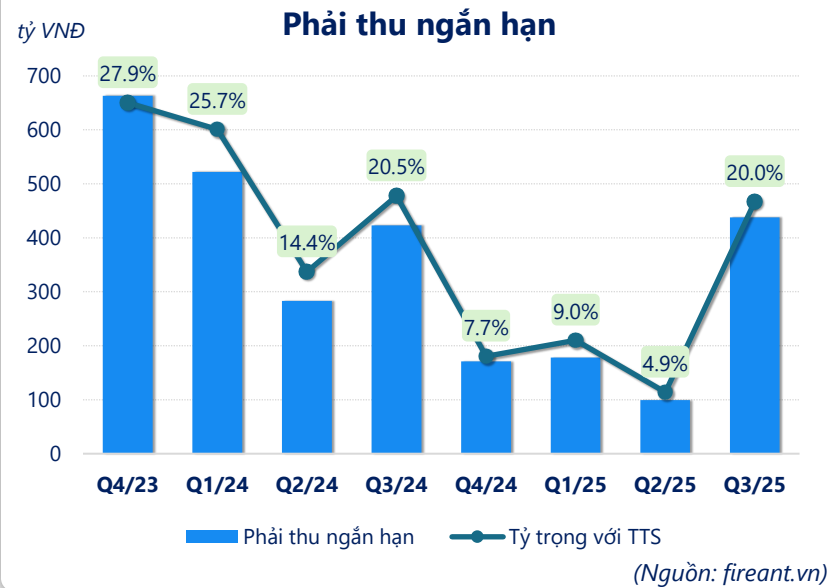
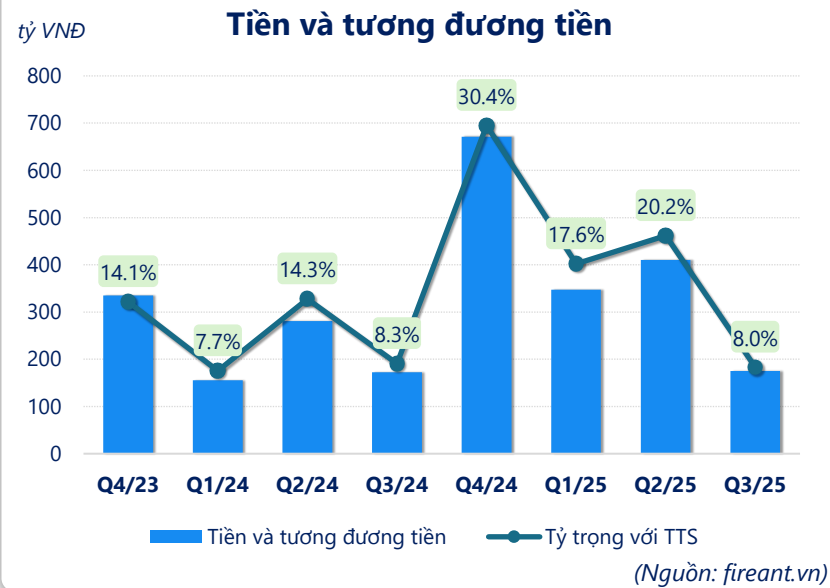


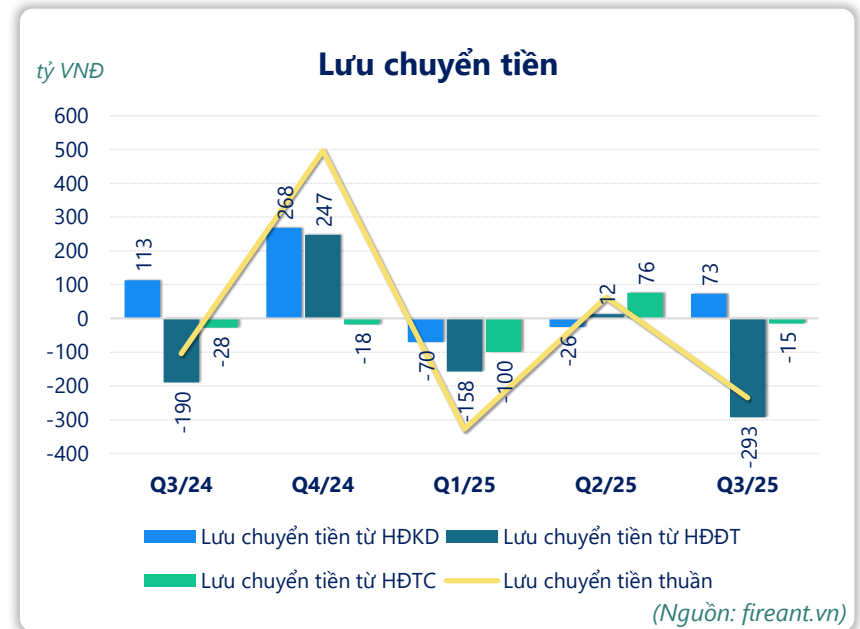
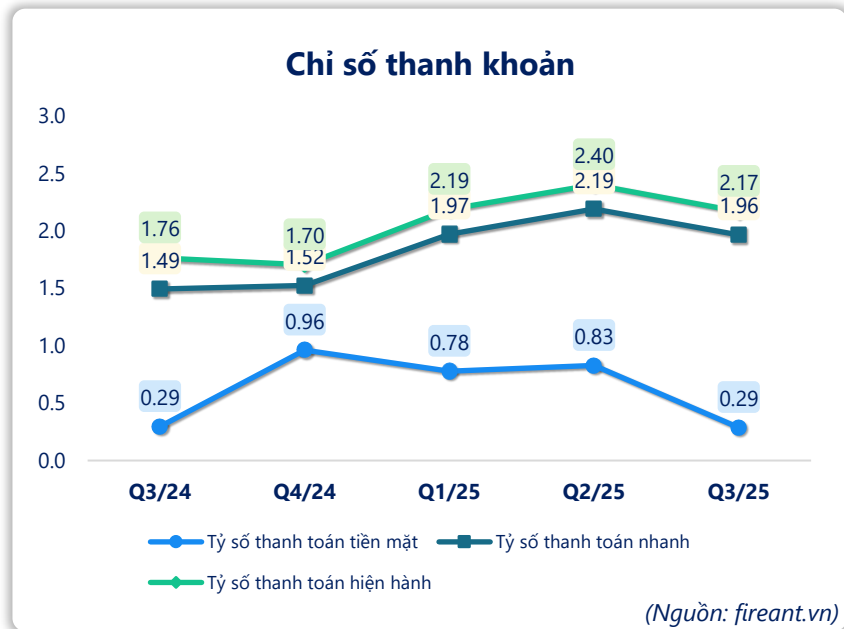
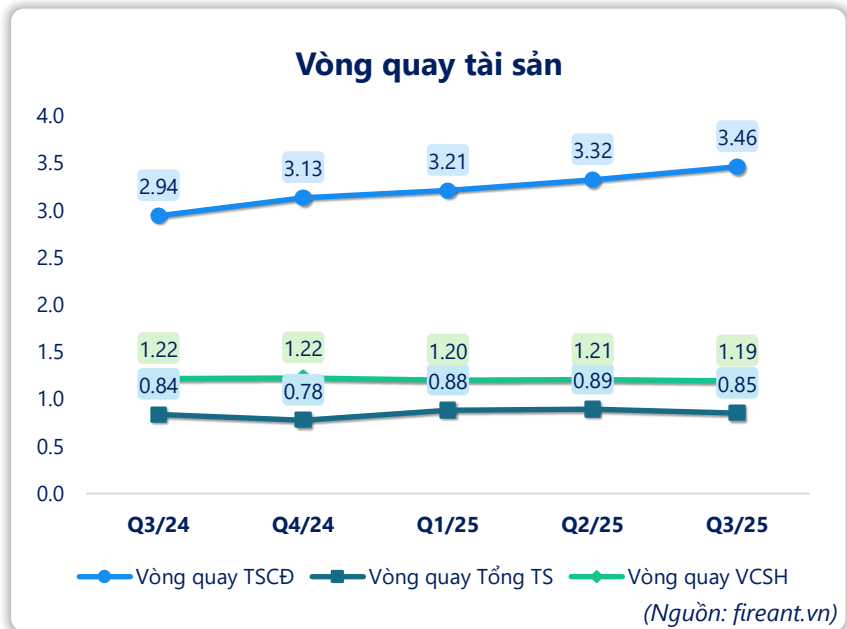
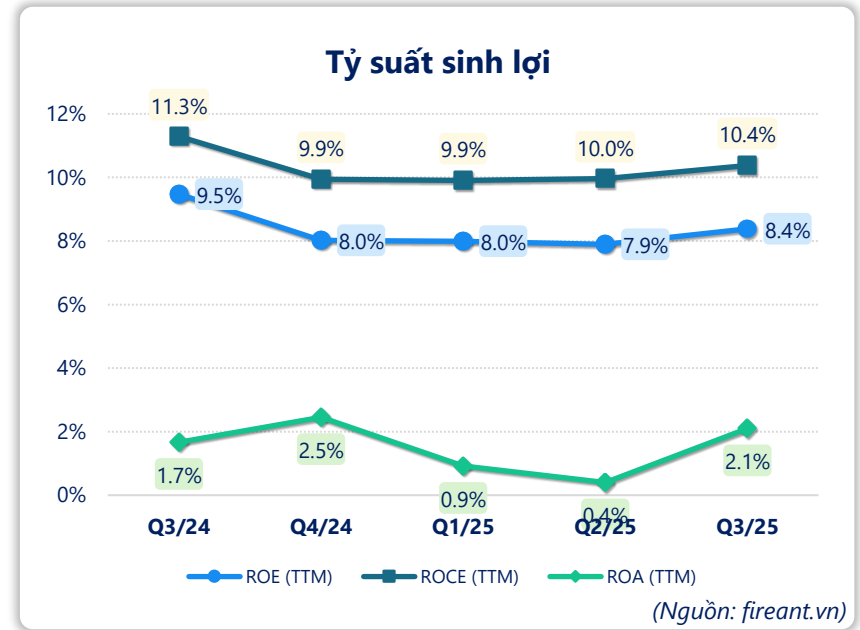
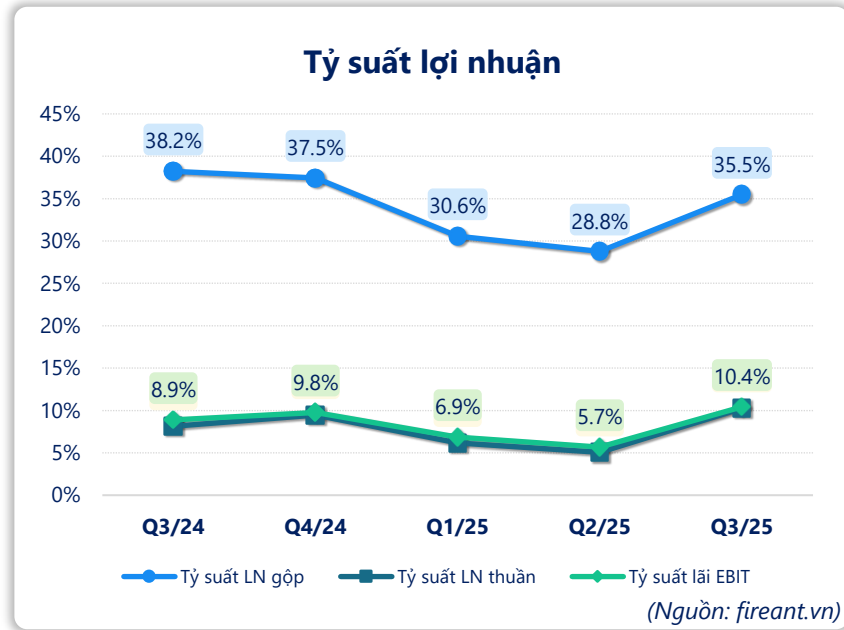
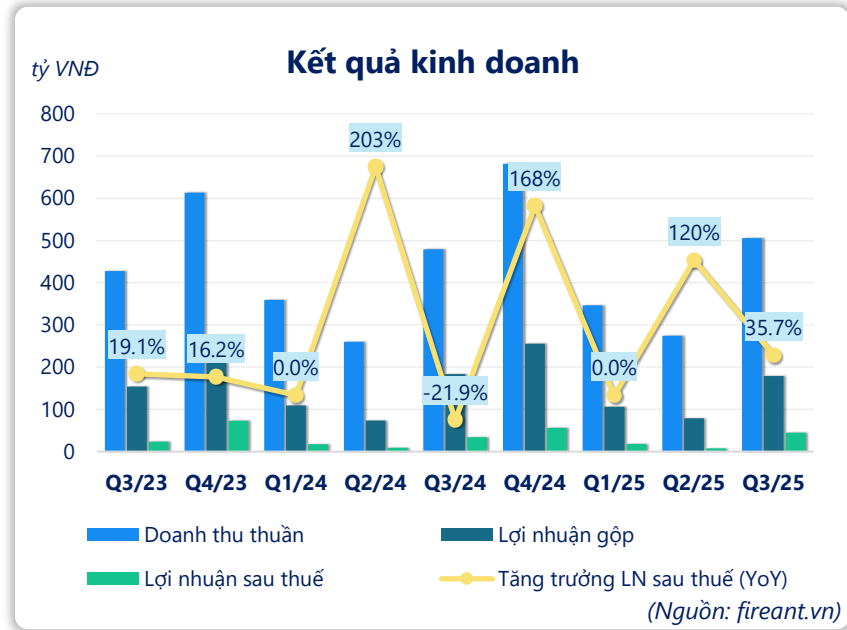
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,187	2,190	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	1,324	1,173	12.9%
Tiền và tương đương tiền	175	673	-74.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	517	177	192%
Phải thu ngắn hạn	438	153	186%
Hàng tồn kho	125	122	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	68.5	48.2	42.0%
Tài sản dài hạn	863	1,017	-15.2%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	493	540	-8.6%
Bất động sản đầu tư	18.7	19.3	-3.1%
Tài sản dở dang	158	60.0	164%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	200	-100%
Tài sản dài hạn khác	193	198	-2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	622	695	-10.4%
Nợ ngắn hạn	611	681	-10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	275	314	-12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	107	121	-11.2%
Nợ dài hạn	11.4	13.6	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,565	1,496	4.6%
Vốn chủ sở hữu	1,565	1,496	4.6%
Vốn điều lệ	188	188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	480	682	346	275	506
Giá vốn hàng bán	296	426	241	196	326
Lợi nhuận gộp	183	255	106	79.0	179
Doanh thu HĐTC	11.5	11.7	13.1	12.1	13.1
Chi phí TC	9.17	2.70	3.17	2.37	1.81
Chi phí lãi vay	3.69	2.48	2.43	2.06	1.43
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	124	173	73.8	53.8	109
Chi phí QLDN	22.6	26.8	20.7	21.1	29.4
LN thuần từ HĐKD	39.0	64.5	21.4	13.9	51.9
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.35	-0.01	-0.35	-0.58
LN trước thuế	38.9	64.1	21.4	13.5	51.3
Lợi nhuận sau thuế	34.1	56.3	18.3	7.96	44.6
LNST của CĐ cty mẹ	34.1	56.3	18.3	7.95	44.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113	268	-70.1	-26.1	73.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-190	247	-158	12.5	-293
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	-18.2	-99.8	76.2	-15.1
Tiền đầu kỳ	281	173	673	347	410
Lưu chuyển tiền thuần	-104	497	-328	62.6	-235
Ảnh hưởng tỷ giá	0.95	-2.84	1.78	0.16	0.48
Tiền cuối kỳ	173	671	347	410	175

(Nguồn: fireant.vn)